**SPEAKING TEST FOR UNIT 5 – ENGLISH 7**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tất tần tật về bơ, cách phân biệt các loại bơ trong làm bánh và nấu ăn  1 | Cách Làm Món Trứng Vịt Chiên Hành Lá của Rose Truong - Cookpad  2 | Lợi ích sức khỏe của nước khoáng Thạch Bích - Dinh dưỡng  3 | hình ảnh : Đầu bếp, gà, nấu nướng, thịt, thơm ngon, đồng phục, chiên, Nón,  tính cách, mỉm cười, món ăn, Phục vụ, hoạt hình, đuợc, hoàn hảo, nhà hàng,  khỏe, sự  4 |
| **C:\Users\ADMIN\Desktop\spring roll.png**  12 | 1. What food / drink is this? (1,2,3,5,8,9,10) 2. What’s his / her favorite food / drink? (7,12) 3. What does he / she have for breakfast / lunch /dinner? (6,7,12) 4. What food can he / she cook? (4,11) 5. It’s a kind of food that is made from eggs, butter/cooking oil, salt and pepper. **(2)** 6. It’s a kind of drink that is made from water, and tea leaves. (9)   **6** | | 5  HÌNH ẢNH - Pizza ngon bến tre |
| **C:\Users\ADMIN\Desktop\cook omelette.png**  11 | Một số loại sữa tốt giúp bé 3 tuổi cải thiện cân nặng  6 |
| 10 | C:\Users\ADMIN\Desktop\green tea.jpg | C:\Users\ADMIN\Desktop\apple pie.jpg  8  9 | **C:\Users\ADMIN\Desktop\try pancakes.png**  7 |

**III. INTERVIEW / ROLE PLAY**

1. What time do you have breakfast / lunch / dinner?
2. What do you have for breakfast / lunch / dinner?
3. What’s your favorite food / drink?
4. When do you usually have it?
5. Do you think it’s good for your health? Why or why not?

**KEY: II/ TOPIC SPEAKING**

1. BUTTER

2. OMELETTE

3. MINERAL WATER

4. SALT

5. PIZZA

6. PEPPER

7. PANCAKES

8. APPLE PIE

9. GREEN TEA

10. TOFU

11. OMELETTE

12. SPRING ROLLS

1. MINERAL WATER ; BEEF NOODLE SOUP; APPLE PIE; GREEN TEA; TOFU

2. PANCAKES; SPRING ROLLS

3. EEL SOUP; PANCAKES; SPRING ROLLS

4. OMELETTE

5. PANCAKES

6. BEEF NOODLE SOUP; APPLE PIE; OMELETTE

7. GREEN TEA